

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CƯ KUIN

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

-	Đất giao thông	DGT	1.366,36	168,34	82,54	321,44	299,98	167,10	77,83	168,04	81,09
-	Đất thủy lợi	DTL	901,44	187,68	157,97	98,51	39,14	115,32	121,97	98,97	81,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,84	2,55	0,60	2,85	1,83	1,55	0,32	5,09	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,67	0,29	0,48	2,56	0,11	0,22	0,22	0,67	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,93	4,76	6,03	9,08	10,99	10,82	3,30	9,37	4,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	38,60	4,60	5,43	9,99	3,86	5,57	2,65	2,48	4,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,55	0,03	0,00	0,27	3,50	0,20	0,00	6,53	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,04	-	-	0,08	-	0,04	0,70	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,04	-	-	-	7,04	-	-	0,00	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,79	-	1,41	2,84	2,40	1,75	1,02	2,18	4,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	147,29	13,40	32,05	26,89	25,86	14,66	13,02	10,69	10,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,70	0,00	-	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,03	0,04	-	-	-	-	-	5,99	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,27	128,49	77,35	160,74	170,66	174,88	82,86	89,28	71,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	-	-	-	0,00	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,14	1,75	0,20	1,43	0,23	1,08	0,23	9,85	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	-	-	-	-	-	-	0,20	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	272,64	10,38	73,06	11,93	19,42	13,90	39,31	16,06	88,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,33	-	-	-	-	-	1,33	-	17,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,72	-	0,88	9,18	0,06	-	17,07	-	8,53

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

